

Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mẫu B01/BCTC  
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Chương: 414

Đơn vị tính: Đồng

| STT  | Chỉ tiêu                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|------|---------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A    | B                                                 | C     | D           | 1               | 2               |
|      | TÀI SẢN                                           |       |             |                 |                 |
| I    | Tiền                                              | 01    |             | 2.884.385.674   | 2.545.686.693   |
| II   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                         | 05    |             |                 |                 |
| III  | Các khoản phải thu                                | 10    |             | 3.600.000       | 3.600.000       |
| 1    | Phải thu khách hàng                               | 11    |             |                 |                 |
| 2    | Trả trước cho người bán                           | 12    |             |                 |                 |
| 3    | Phải thu nội bộ                                   | 13    |             |                 |                 |
| 4    | Các khoản phải thu khác                           | 14    |             | 3.600.000       | 3.600.000       |
| IV   | Hàng tồn kho                                      | 20    |             |                 |                 |
| V    | Đầu tư tài chính dài hạn                          | 25    |             |                 |                 |
| VI   | Tài sản cố định                                   | 30    |             | 180.839.276.355 | 6.652.218.060   |
| 1    | Tài sản cố định hữu hình                          | 31    |             | 11.169.276.355  | 6.575.018.060   |
|      | - Nguyên giá                                      | 32    |             | 15.799.471.300  | 10.599.173.054  |
|      | - Khấu hao và hao mòn lũy kế                      | 33    |             | (4.630.194.945) | (4.024.154.994) |
| 2    | Tài sản cố định vô hình                           | 35    |             | 169.670.000.000 | 77.200.000      |
|      | - Nguyên giá                                      | 36    |             | 169.670.000.000 | 77.200.000      |
|      | - Khấu hao và hao mòn lũy kế                      | 37    |             |                 |                 |
| VII  | Xây dựng cơ bản dở dang                           | 40    |             |                 |                 |
| VIII | Tài sản khác                                      | 45    |             |                 |                 |
|      | TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br>(50=01+05+10+20+25+30+40+45) | 50    |             | 183.727.262.029 | 9.201.504.753   |
|      | NGUỒN VỐN                                         |       |             |                 |                 |
| I    | Nợ phải trả                                       | 60    |             | 182.074.850.770 | 7.560.174.051   |
| 1    | Phải trả nhà cung cấp                             | 61    |             |                 |                 |
| 2    | Các khoản nhận trước của khách hàng               | 62    |             |                 |                 |
| 3    | Phải trả nội bộ                                   | 63    |             |                 |                 |
| 4    | Phải trả nợ vay                                   | 64    |             |                 |                 |
| 5    | Tạm thu                                           | 65    |             |                 |                 |
| 6    | Các quỹ đặc thù                                   | 66    |             |                 |                 |
| 7    | Các khoản nhận trước chưa ghi thu                 | 67    |             | 180.839.276.355 | 6.652.218.060   |
| 8    | Nợ phải trả khác                                  | 68    |             | 1.235.574.415   | 907.955.991     |
| II   | Tài sản thuần                                     | 70    |             | 1.652.411.259   | 1.641.330.702   |
| 1    | Nguồn vốn kinh doanh                              | 71    |             |                 |                 |
| 2    | Thặng dư / thâm hụt lũy kế                        | 72    |             | 1.652.411.259   | 1.641.330.702   |
| 3    | Các quỹ                                           | 73    |             |                 |                 |

Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

| STT | Chỉ tiêu                              | Mã số     | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm           |
|-----|---------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| A   | B                                     | C         | D           | 1                      | 2                    |
| 4   | Tài sản thuần khác                    | 74        |             |                        |                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)</b> | <b>80</b> |             | <b>183.727.262.029</b> | <b>9.201.504.753</b> |

Người lập  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Lập, ngày ..31 tháng ..3.. năm ..2025

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tuyên Dương

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH  
Năm 2024  
Mã chương: 414

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Tổng số       | Quan hệ giao dịch          |                                                |                                                                                          |                        |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------|---------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
|     |                                                               |       |               | Trong đơn vị dự toán cấp 1 | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước | Ngoài khu vực nhà nước |  |
| A   | B                                                             | C     | 1             | 2                          | 3                                              | 4                                                                                        | 5                      |  |
| A   | Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp |       |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| I   | Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác                        | 01    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
|     | - Ngắn hạn                                                    | 02    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
|     | - Dài hạn                                                     | 03    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| II  | Các khoản phải thu                                            | 05    | 3.600.000     |                            |                                                |                                                                                          | 3.600.000              |  |
| 1   | Phải thu khách hàng                                           | 06    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 2   | Trả trước cho người bán                                       | 07    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 3   | Các khoản phải thu khác                                       | 08    | 3.600.000     |                            |                                                |                                                                                          | 3.600.000              |  |
| III | Nợ phải trả                                                   | 10    | 1.235.574.415 |                            | 90.483.000                                     |                                                                                          | 1.145.091.415          |  |
| 1   | Phải trả nhà cung cấp                                         | 11    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 2   | Các khoản nhận trước của khách hàng                           | 12    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 3   | Nợ phải trả khác                                              | 18    | 1.235.574.415 |                            | 90.483.000                                     |                                                                                          | 1.145.091.415          |  |
| IV  | Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác                          | 20    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
|     | - Ngắn hạn                                                    | 21    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
|     | - Dài hạn                                                     | 22    |               |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |



ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: SỞ TƯ PHÁP HẢI PHÒNG

| STT      | Chi tiêu                                                            | Mã số | Tổng số        | Quan hệ giao dịch          |                                                |                                                                                          |                        |  |
|----------|---------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
|          |                                                                     |       |                | Trong đơn vị dự toán cấp 1 | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước | Ngoài khu vực nhà nước |  |
| A        | B                                                                   | C     | 1              | 2                          | 3                                              | 4                                                                                        | 5                      |  |
| <b>B</b> | <b>Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp</b>  |       |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 1        | Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                      | 50    |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 2        | Doanh thu từ nguồn phi được khấu trừ, để lại                        | 51    | 2.471.013.600  |                            |                                                |                                                                                          | 2.471.013.600          |  |
| 3        | Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ                    | 52    |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 4        | Thu nhập khác                                                       | 53    | 101.377.102    |                            |                                                |                                                                                          | 101.377.102            |  |
| 5        | Chi phí hoạt động                                                   | 60    | 42.086.159.583 |                            |                                                |                                                                                          | 42.086.159.583         |  |
| 6        | Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                        | 61    |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 7        | Chi phí hoạt động thu phí                                           | 62    | 1.099.893.145  |                            |                                                |                                                                                          | 1.099.893.145          |  |
| 8        | Chi phí khác                                                        | 63    | 172.917.000    |                            |                                                |                                                                                          | 172.917.000            |  |
| <b>C</b> | <b>Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b> |       |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 1        | Khấu hao TSCD                                                       | 70    |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 2        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                         | 71    |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |
| 3        | Tiền nhận vốn góp                                                   | 72    |                |                            |                                                |                                                                                          |                        |  |

Lưu ý: Chi tiêu Khấu hao TSCD - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

| STT      | Chi tiêu                        | Năm nay |
|----------|---------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Thuyết minh tài sản khác</b> |         |
| 1.1      | Tài sản ngắn hạn khác           |         |
| 1.2      | Tài sản dài hạn khác            |         |



**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
**ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: SỞ TƯ PHÁP HẢI PHÒNG**

| STT      | Chi tiêu                                                                          | Năm nay               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>2</b> | <b>Thuyết minh nợ phải trả khác</b>                                               | <b>1.235.574.415</b>  |
| 2.1      | Nợ phải trả ngắn hạn khác                                                         | 1.235.574.415         |
| 2.2      | Nợ phải trả dài hạn khác                                                          | <b>42.086.159.583</b> |
| <b>3</b> | <b>Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động theo nguồn</b>                 | <b>42.086.159.583</b> |
| 3.1      | <i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>                                                      | 16.195.233.057        |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     | 25.890.926.526        |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |                       |
|          | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                            |                       |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |                       |
| 3.2      | <i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>       |                       |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |                       |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |                       |
|          | - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ                                                   |                       |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |                       |
| <b>4</b> | <b>Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài</b> |                       |
| 4.1      | <i>Chi từ nguồn viện trợ</i>                                                      |                       |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |                       |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |                       |
|          | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                            |                       |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |                       |
| 4.2      | <i>Chi vay nợ nước ngoài</i>                                                      |                       |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |                       |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |                       |
|          | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                            |                       |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |                       |



ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: SỞ TƯ PHÁP HẢI PHÒNG

| STT | Chi tiêu                                                                     | Năm nay |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ |         |
|     | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                |         |
|     | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                              |         |
|     | - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ                                              |         |
|     | - Chi phí hoạt động khác                                                     |         |
| 6   | Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Bảo cáo LCTT)    |         |
|     | - Tiền thu gốc                                                               |         |
|     | - Tiền thu lãi                                                               |         |

Người lập  
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Đức

Lập, ngày 31. tháng 3. năm 2016

Chủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tuyên Dương



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mẫu B02/BCTC  
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024  
Chương: 414

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| A   | B                                                | C     | D           | 1              | 2              |
| I   | Hoạt động hành chính, sự nghiệp                  |       |             |                |                |
| 1   | Doanh thu (01=02+03+04)                          | 01    |             | 44.926.741.183 | 35.498.867.218 |
|     | a. Từ NSNN cấp                                   | 02    |             | 42.455.727.583 | 31.159.571.618 |
|     | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài          | 03    |             |                |                |
|     | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại            | 04    |             | 2.471.013.600  | 4.339.295.600  |
| 2   | Chi phí (05=06+07+08)                            | 05    |             | 43.186.052.728 | 34.038.312.718 |
|     | a. Chi phí hoạt động                             | 06    |             | 42.086.159.583 | 30.607.651.618 |
|     | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài  | 07    |             |                |                |
|     | c. Chi phí hoạt động thu phí                     | 08    |             | 1.099.893.145  | 3.430.661.100  |
| 3   | Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)                     | 09    |             | 1.740.688.455  | 1.460.554.500  |
| II  | Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ           |       |             |                |                |
| 1   | Doanh thu                                        | 10    |             |                |                |
| 2   | Chi phí                                          | 11    |             |                |                |
| 3   | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                     | 12    |             |                |                |
| III | Hoạt động tài chính                              |       |             |                |                |
| 1   | Doanh thu                                        | 20    |             |                |                |
| 2   | Chi phí                                          | 21    |             |                |                |
| 3   | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                     | 22    |             |                |                |
| IV  | Hoạt động khác                                   |       |             |                |                |
| 1   | Thu nhập khác                                    | 30    |             | 101.377.102    | 61.473.649     |
| 2   | Chi phí khác                                     | 31    |             | 172.917.000    | 152.754.869    |
| 3   | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                     | 32    |             | (71.539.898)   | (91.281.220)   |
| V   | Chi phí thuế TNDN                                | 40    |             |                |                |
| VI  | Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)  | 50    |             | 1.669.148.557  | 1.369.273.280  |
| 1   | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính | 51    |             | 1.658.068.000  | 1.565.155.000  |
| 2   | Phân phối cho các quỹ                            | 52    |             | 1.658.068.000  | 1.565.155.000  |
| 3   | Kinh phí cải cách tiền lương                     | 53    |             |                |                |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tuyên Dương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Chương: 414

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chi tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-----|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A   | B                                                  | C     | D           | 1               | 2               |
| I   | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH                 |       |             |                 |                 |
|     | Thặng dư/thâm hụt trong năm                        | 01    |             | 1.669.148.557   | 1.369.273.280   |
|     | Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền |       |             |                 |                 |
| 1   | Khấu hao TSCĐ trong năm                            | 02    |             |                 |                 |
| 2   | Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá                           | 03    |             |                 |                 |
| 3   | Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư                         | 04    |             |                 |                 |
| 4   | Tăng/giảm các khoản nợ phải trả                    | 05    |             | 1.350.680.000   | 1.006.122.075   |
| 5   | Tăng/giảm hàng tồn kho                             | 06    |             |                 |                 |
| 6   | Tăng/giảm các khoản phải thu                       | 07    |             | (68.288.969)    | (58.228.969)    |
| 7   | Thu khác từ hoạt động chính                        | 08    |             |                 |                 |
| 8   | Chi khác từ hoạt động chính                        | 09    |             | (2.612.840.607) | (2.012.638.706) |
|     | Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính                | 10    |             | 338.698.981     | 304.527.680     |
| II  | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                |       |             |                 |                 |
| 1   | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định               | 21    |             |                 |                 |
| 2   | Tiền thu từ các khoản đầu tư                       | 22    |             |                 |                 |
| 3   | Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định                 | 23    |             |                 |                 |
| 4   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác        | 24    |             |                 |                 |
|     | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư          | 30    |             |                 |                 |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH             |       |             |                 |                 |
| 1   | Tiền thu từ các khoản đi vay                       | 31    |             |                 |                 |
| 2   | Tiền nhận vốn góp                                  | 32    |             |                 |                 |
| 3   | Tiền hoàn trả gốc vay                              | 33    |             |                 |                 |
| 4   | Tiền hoàn trả vốn góp                              | 34    |             |                 |                 |
| 5   | Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 35    |             |                 |                 |
|     | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính       | 40    |             |                 |                 |
| IV  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                    | 50    |             | 338.698.981     | 304.527.680     |
| V   | Số dư tiền đầu kỳ                                  | 60    |             | 2.545.686.693   | 2.241.159.013   |
| VI  | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá                    | 70    |             |                 |                 |
| VII | Số dư tiền cuối kỳ                                 | 80    |             | 2.884.385.674   | 2.545.686.693   |

Người lập  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tuyên Dương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chương: 414

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Sở Tư pháp TP Hải Phòng  
Quyết định thành lập Số141- QĐ/TCCQ ngày 20 / 02 /1982 của UBND thành phố Hải Phòng  
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Thành phố Hải Phòng  
Thuộc đơn vị cấp 1:  
Loại hình đơn vị:

01.Hành chính sự nghiệp

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày // của UBND thành phố Hải Phòng

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Là cơ quan quản lý nhà nước tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố về công tác: Xây dựng, kiểm tra, Rà soát và Thẩm định văn bản QPPL. Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Theo Dõi thi hành Pháp luật .Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, Hòa giải cơ sở . Cấp phiếu lý lịch Tư pháp. Bỏ trợ Tư pháp. Công tác hành chínhTư pháp. Công tác Tư pháp khác

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam.Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 2/ 4 / 2025

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

| Chi tiết             | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|----------------------|---------------|---------------|
| - Tiền mặt           | 106.763.160   | 99.529.160    |
| - Tiền gửi kho bạc   |               |               |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.777.622.514 | 2.446.157.533 |
| - Tiền đang chuyển   |               |               |
| Tổng cộng tiền:      | 2.884.385.674 | 2.545.686.693 |

2. Các khoản phải thu khác

| Chi tiết                       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-------------|------------|
| a. Tạm chi:                    |             |            |
| - Tạm chi thu nhập tăng thêm   |             |            |
| - Tạm chi từ dự toán ứng trước |             |            |
| - Tạm chi khác                 |             |            |
| b. Tạm ứng cho nhân viên       | 3.600.000   | 3.600.000  |
| c. Thuế GTGT được khấu trừ:    |             |            |



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

|                                    |           |           |
|------------------------------------|-----------|-----------|
| - Đối với hàng hóa, dịch vụ        |           |           |
| - Đối với TSCĐ                     |           |           |
| d. Chi phí trả trước               |           |           |
| đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược        |           |           |
| e. Phải thu khác                   |           |           |
| - Phải thu tiền lãi                |           |           |
| - Phải thu cổ tức/ lợi nhuận       |           |           |
| - Phải thu các khoản phí và lệ phí |           |           |
| - Các khoản phải thu khác          |           |           |
| Tổng các khoản phải thu khác:      | 3.600.000 | 3.600.000 |

### 3. Hàng tồn kho

| Chi tiết                                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|
| - Nguyên liệu vật liệu                        |             |            |
| - Công cụ dụng cụ                             |             |            |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang |             |            |
| - Sản phẩm                                    |             |            |
| - Hàng hóa                                    |             |            |
| Tổng hàng tồn kho:                            |             |            |

### 4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

| Khoản mục chi tiết               | Tổng cộng       | TSCĐ hữu hình  | TSCĐ vô hình    |
|----------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá                       | 185.469.471.300 | 15.799.471.300 | 169.670.000.000 |
| Số dư đầu năm                    | 10.676.373.054  | 10.599.173.054 | 77.200.000      |
| Tăng trong năm                   | 176.864.170.000 | 7.244.170.000  | 169.620.000.000 |
| Giảm trong năm                   | 2.071.071.754   | 2.043.871.754  | 27.200.000      |
| Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế | 4.630.194.945   | 4.630.194.945  |                 |
| Giá trị còn lại cuối năm         | 180.839.276.355 | 11.169.276.355 | 169.670.000.000 |

### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| a. Mua sắm TSCĐ               |             |            |
| b. XDDB dở dang               |             |            |
| c. Nâng cấp TSCĐ              |             |            |
| Tổng giá trị xây dựng dở dang |             |            |

### 6. Tài sản khác

| Chi tiết                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| Tổng giá trị tài sản khác |             |            |

### 7. Phải trả nợ vay



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

| Chi tiết           | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| - Vay ngắn hạn     |             |            |
| - Vay dài hạn      |             |            |
| Tổng các khoản vay |             |            |

#### 8. Tạm thu

| Chi tiết                         | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------|------------|
| - Kinh phí hoạt động bằng tiền   |             |            |
| - Viện trợ, vay nợ nước ngoài    |             |            |
| - Tạm thu phí, lệ phí            |             |            |
| - Ứng trước dự toán              |             |            |
| - Tạm thu khác                   |             |            |
| Tổng các khoản tạm thu trong năm |             |            |

#### 9. Các quỹ đặc thù

| Chi tiết             | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-------------|------------|
| Các quỹ đặc thù      |             |            |
| Tổng các quỹ đặc thù |             |            |

#### 10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

| Chi tiết                                          | Số cuối năm     | Số đầu năm    |
|---------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| a. NSNN cấp                                       | 180.839.276.355 | 6.652.218.060 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ                        | 180.839.276.355 | 6.652.218.060 |
| - Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho |                 |               |
| b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài                    |                 |               |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ                        |                 |               |
| - Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho |                 |               |
| c. Phí được khấu trừ, để lại                      |                 |               |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ                        |                 |               |
| - Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho |                 |               |
| d. Kinh phí đầu tư XD CB                          |                 |               |
| Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu            | 180.839.276.355 | 6.652.218.060 |

#### 11. Nợ phải trả khác

| Chi tiết                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
| a. Các khoản phải nộp theo lương: |             |            |
| - Bảo hiểm xã hội                 |             |            |
| - Bảo hiểm y tế                   |             |            |
| - Kinh phí công đoàn              |             |            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp            |             |            |
| b. Các khoản phải nộp nhà nước    | 90.483.000  | 77.184.000 |
| - Thuế GTGT phải nộp              |             |            |

Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

|                                    |               |             |
|------------------------------------|---------------|-------------|
| + Thuế GTGT đầu ra                 |               |             |
| + Thuế GTGT hàng nhập khẩu         |               |             |
| - Phí, lệ phí                      | 90.483.000    | 77.184.000  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp       |               |             |
| - Thuế thu nhập cá nhân            |               |             |
| - Thuế khác                        |               |             |
| - Các khoản phải nộp nhà nước khác |               |             |
| c. Phải trả người lao động         |               |             |
| - Phải trả công chức, viên chức    |               |             |
| - Phải trả người lao động khác     |               |             |
| d. Các khoản thu hộ, chi hộ        | 949.242.000   | 739.648.400 |
| đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược   |               |             |
| e. Nợ phải trả khác                | 195.849.415   | 91.123.591  |
| Tổng các khoản nợ phải trả khác    | 1.235.574.415 | 907.955.991 |

**12. Nguồn vốn kinh doanh**

| Chi tiết                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| - Do NSNN cấp             |             |            |
| - Vốn góp                 |             |            |
| - Khác                    |             |            |
| Tổng nguồn vốn kinh doanh |             |            |

**13. Các quỹ**

| Chi tiết                             | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-------------|------------|
| - Quỹ khen thưởng                    |             |            |
| - Quỹ phúc lợi                       |             |            |
| - Quỹ bổ sung thu nhập               |             |            |
| - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp |             |            |
| - Quỹ dự phòng ổn định thu nhập      |             |            |
| Tổng các quỹ                         |             |            |

**14. Tài sản thuần khác**

| Chi tiết                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------|------------|
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái |             |            |
| - Nguồn cải cách tiền lương  |             |            |
| - Tài sản thuần khác         |             |            |
| Tổng tài sản thuần khác      |             |            |

**15. Biến động của nguồn vốn**



Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

[illegible]

### 1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

4



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

|                                                               |                |                |
|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1.2. Chi phí                                                  | 43.186.052.728 | 34.038.312.718 |
| a. Chi phí hoạt động thường xuyên                             | 9.365.381.172  | 11.684.411.334 |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên | 8.013.951.297  | 10.623.824.934 |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               | 1.351.429.875  | 1.060.586.400  |
| - Chi phí hao mòn TSCĐ                                        |                |                |
| - Chi phí hoạt động khác                                      |                |                |
| b. Chi phí hoạt động không thường xuyên                       | 32.720.778.411 | 18.923.240.284 |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên | 8.181.281.760  | 2.921.685.160  |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               | 24.539.496.651 | 16.001.555.124 |
| - Chi phí hao mòn TSCĐ                                        |                |                |
| - Chi phí hoạt động khác                                      |                |                |
| c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài               |                |                |
| - Chi từ nguồn viện trợ                                       |                |                |
| - Chi vay nợ nước ngoài                                       |                |                |
| d. Chi phí hoạt động thu phí                                  | 1.099.893.145  | 3.430.661.100  |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên | 351.900.000    |                |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               | 728.893.145    | 3.430.661.100  |
| - Chi phí hao mòn TSCĐ                                        |                |                |
| - Chi phí hoạt động khác                                      | 19.100.000     |                |

## 2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

| Chi tiết                                                      | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| a. Doanh thu                                                  |         |           |
| b. Chi phí                                                    |         |           |
| - Giá vốn hàng bán                                            |         |           |
| - Chi phí quản lý                                             |         |           |
| + Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |         |           |
| + Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               |         |           |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ                                       |         |           |
| + Chi phí hoạt động khác                                      |         |           |

## 3. Hoạt động tài chính

| Chi tiết     | Năm nay | Năm trước |
|--------------|---------|-----------|
| a. Doanh thu |         |           |
| b. Chi phí   |         |           |

## 4. Hoạt động khác

| Chi tiết         | Năm nay     | Năm trước   |
|------------------|-------------|-------------|
| a. Thu nhập khác | 101.377.102 | 61.473.649  |
| b. Chi phí khác  | 172.917.000 | 152.754.869 |



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

| Chi tiết                                                                             | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                       |         |           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành |         |           |
| Cộng                                                                                 |         |           |

**6. Phân phối cho các quỹ**

| Chi tiết                                   | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ khen thưởng                          | 58.968.000    | 44.100.000    |
| - Quỹ phúc lợi                             | 1.054.600.000 | 773.820.000   |
| - Quỹ bổ sung thu nhập                     | 544.500.000   | 747.235.000   |
| - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp       |               |               |
| - Quỹ dự phòng ổn định thu nhập            |               |               |
| - Quỹ khác                                 |               |               |
| Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm | 1.658.068.000 | 1.565.155.000 |

**7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính**

| Chi tiết                                      | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động | 544.500.000   | 747.235.000   |
| - Chi khen thưởng                             | 58.968.000    | 44.100.000    |
| - Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể      | 1.054.600.000 | 773.820.000   |
| Tổng số đã sử dụng kinh phí TK                | 1.658.068.000 | 1.565.155.000 |

**8. Thông tin thuyết minh khác**

**8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm**

| Chi tiết         | Năm nay | Năm trước |
|------------------|---------|-----------|
| - Phân phối khác |         |           |

**8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác**

| Chi tiết                       | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|---------|-----------|
| - Các khoản phải nộp NSNN khác |         |           |

**8.3. Thuyết minh khác**

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting or typing. There are no margins, text, or other markings on the page.

**1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

| Chi tiết                                  | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng nhận nợ                |         |           |
| - Tài sản được cấp từ cấp trên            |         |           |
| - Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác          |         |           |
| Cộng                                      |         |           |

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính, ... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

### 3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

## VI. Thông tin thuyết minh khác

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### 2. Thông tin về các bên liên quan

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

.....

.....



1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 84

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the paper.



Tên cơ quan cấp trên: UBND Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

**Người lập**  
(Ký, họ và tên)



**Hoàng Đình Đức**

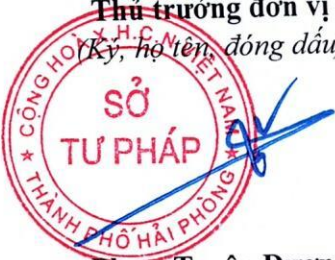
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ và tên)



**Hoàng Đình Đức**

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



**Phạm Tuyên Dương**

**SỔ TƯ PHÁP HẢI PHÒNG**

Số: /BC-.....

**Mẫu số C03/CCTT**(Ban hành theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC  
ngày 01/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

.....ngày.....tháng.....năm 202...

**BÁO CÁO****Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2024****Phần I: Số liệu****1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị**

Đơn vị tính: Đồng

| TT       | Nội dung                          | Mã số     | Nhà, vật kiến trúc khác | Phương tiện vận tải | Khác          | Tổng cộng      |
|----------|-----------------------------------|-----------|-------------------------|---------------------|---------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Nguyên giá</b>                 | <b>01</b> |                         |                     |               |                |
| -        | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)  | 02        | 5.987.777.000           | 858.435.000         | 3.752.961.054 | 10.599.173.054 |
| -        | Tăng trong năm                    | 03        | 5.634.670.000           | 1.609.500.000       |               | 7.244.170.000  |
| -        | Giảm trong năm                    | 04        |                         |                     | 2.043.871.754 | 2.043.871.754  |
| -        | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024) | 05        | 11.622.447.000          | 2.467.935.000       | 1.709.089.300 | 15.799.471.300 |
| <b>2</b> | <b>Khấu hao, hao mòn lũy kế</b>   | <b>06</b> |                         |                     |               |                |
| -        | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)  | 07        | 3.408.398.360           | 51.791.000          | 563.965.634   | 4.024.154.994  |
| -        | Tăng trong năm                    | 08        | 221.185.260             | 159.324.956         | 225.529.735   | 606.039.951    |
| -        | Giảm trong năm                    | 09        |                         |                     |               |                |
| -        | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024) | 10        | 3.629.583.620           | 211.115.956         | 789.495.369   | 4.630.194.945  |
| <b>3</b> | <b>Giá trị còn lại</b>            | <b>11</b> |                         |                     |               |                |
| -        | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)  | 12        | 2.579.378.640           | 806.644.000         | 3.188.995.420 | 6.575.018.060  |
| -        | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024) | 13        | 7.992.863.380           | 2.256.819.044       | 919.593.931   | 11.169.276.355 |

**2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị**

Đơn vị tính: Đồng

| TT       | Nội dung                          | Mã số     | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Chương trình phần mềm | Giá trị thương hiệu | Khác | Tổng cộng       |
|----------|-----------------------------------|-----------|-------------------|-----------|-----------------------|---------------------|------|-----------------|
| <b>1</b> | <b>Nguyên giá</b>                 | <b>01</b> |                   |           |                       |                     |      |                 |
| -        | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)  | 02        |                   |           | 77.200.000            |                     |      | 77.200.000      |
| -        | Tăng trong năm                    | 03        | 169.620.000.000   |           |                       |                     |      | 169.620.000.000 |
| -        | Giảm trong năm                    | 04        |                   |           | 27.200.000            |                     |      | 27.200.000      |
| -        | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024) | 05        | 169.620.000.000   |           | 50.000.000            |                     |      | 169.670.000.000 |
| <b>2</b> | <b>Khấu hao, hao mòn lũy kế</b>   | <b>06</b> |                   |           |                       |                     |      |                 |
| -        | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)  | 07        |                   |           |                       |                     |      |                 |
| -        | Tăng trong năm                    | 08        |                   |           |                       |                     |      |                 |
| -        | Giảm trong năm                    | 09        |                   |           |                       |                     |      |                 |
| -        | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024) | 10        |                   |           |                       |                     |      |                 |
| <b>3</b> | <b>Giá trị còn lại</b>            | <b>11</b> |                   |           |                       |                     |      |                 |
| -        | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)  | 12        |                   |           | 77.200.000            |                     |      | 77.200.000      |



2.Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung                          | Mã số | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Chương trình phần mềm | Giá trị thương hiệu | Khác | Tổng cộng       |
|----|-----------------------------------|-------|-------------------|-----------|-----------------------|---------------------|------|-----------------|
| -  | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024) | 13    | 169.620.000.000   |           | 50.000.000            |                     |      | 169.670.000.000 |

Phần II: Phân tích, đánh giá:

Nơi nhận

- KBNN;
- Lưu: VT,.....( bản)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tuyên Dương

Mã chương: 414  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng  
Mã DVQHNS: 1049001

Mẫu số B01/BCQT  
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024  
CTMT, DA: << Không chọn >>

Đơn vị tính: Đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                                 | MÃ SỐ | TỔNG SỐ        | LOẠI 070   |            | LOẠI 100       |                | LOẠI 340       |                |
|-----|----------------------------------------------------------|-------|----------------|------------|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                          |       |                | TỔNG SỐ    | KHOẢN 098  | TỔNG SỐ        | KHOẢN 103      | TỔNG SỐ        | KHOẢN 341      |
| A   | B                                                        | C     | 1              | 2          | 3          | 4              | 5              | 6              | 7              |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                       |       |                |            |            |                |                |                |                |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                               |       |                |            |            |                |                |                |                |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang<br>(01=02+05)       | 01    | 6.520.626      |            |            |                |                | 6.520.626      | 6.520.626      |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                  | 02    | 5.562.626      |            |            |                |                | 5.562.626      | 5.562.626      |
|     | - Kinh phí đã nhận                                       | 03    |                |            |            |                |                |                |                |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                               | 04    | 5.562.626      |            |            |                |                | 5.562.626      | 5.562.626      |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ<br>(05=06+07)   | 05    | 958.000        |            |            |                |                | 958.000        | 958.000        |
|     | - Kinh phí đã nhận                                       | 06    |                |            |            |                |                |                |                |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                               | 07    | 958.000        |            |            |                |                | 958.000        | 958.000        |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                   | 08    | 43.335.917.200 | 45.000.000 | 45.000.000 | 18.756.820.000 | 18.756.820.000 | 24.238.357.200 | 24.238.357.200 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                           | 09    | 9.732.500.000  |            |            |                |                | 9.732.500.000  | 9.732.500.000  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 10    | 33.603.417.200 | 45.000.000 | 45.000.000 | 18.756.820.000 | 18.756.820.000 | 14.505.857.200 | 14.505.857.200 |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)               | 11    | 43.342.437.826 | 45.000.000 | 45.000.000 | 18.756.820.000 | 18.756.820.000 | 24.244.877.826 | 24.244.877.826 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)                | 12    | 9.738.062.626  |            |            |                |                | 9.738.062.626  | 9.738.062.626  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ<br>(13=05+10) | 13    | 33.604.375.200 | 45.000.000 | 45.000.000 | 18.756.820.000 | 18.756.820.000 | 14.506.815.200 | 14.506.815.200 |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                  | 14    | 42.455.727.583 | 44.234.500 | 44.234.500 | 18.756.785.931 | 18.756.785.931 | 23.358.967.152 | 23.358.967.152 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                           | 15    | 9.734.949.172  |            |            |                |                | 9.734.949.172  | 9.734.949.172  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 16    | 32.720.778.411 | 44.234.500 | 44.234.500 | 18.756.785.931 | 18.756.785.931 | 13.624.017.980 | 13.624.017.980 |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                   | 17    | 42.455.727.583 | 44.234.500 | 44.234.500 | 18.756.785.931 | 18.756.785.931 | 23.358.967.152 | 23.358.967.152 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                           | 18    | 9.734.949.172  |            |            |                |                | 9.734.949.172  | 9.734.949.172  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 19    | 32.720.778.411 | 44.234.500 | 44.234.500 | 18.756.785.931 | 18.756.785.931 | 13.624.017.980 | 13.624.017.980 |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                       | 20    |                |            |            |                |                |                |                |



Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ     | LOẠI 070 |           | LOẠI 100 |           | LOẠI 340    |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------|-----------|----------|-----------|-------------|-------------|
|     |                                                                               |       |             | TỔNG SỐ  | KHOẢN 098 | TỔNG SỐ  | KHOẢN 103 | TỔNG SỐ     | KHOẢN 341   |
| A   | B                                                                             | C     | I           | 2        | 3         | 4        | 5         | 6           | 7           |
| 61  | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)                                    | 21    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 22    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                                       | 23    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)                                             | 24    |             |          |           |          |           |             |             |
| 62  | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    | 222.000.000 |          |           |          |           | 222.000.000 | 222.000.000 |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    | 222.000.000 |          |           |          |           | 222.000.000 | 222.000.000 |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    | 660.638.789 | 765.500  | 765.500   | 34.069   | 34.069    | 659.839.220 | 659.839.220 |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    | 4.071.454   |          |           |          |           | 4.071.454   | 4.071.454   |
| 71  | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    | 4.071.454   |          |           |          |           | 4.071.454   | 4.071.454   |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    | 4.071.454   |          |           |          |           | 4.071.454   | 4.071.454   |
| 72  | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35    |             |          |           |          |           |             |             |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |       |             |          |           |          |           |             |             |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36    |             |          |           |          |           |             |             |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37    |             |          |           |          |           |             |             |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           | 38    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39    |             |          |           |          |           |             |             |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40    |             |          |           |          |           |             |             |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)                                    | 41    |             |          |           |          |           |             |             |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42    |             |          |           |          |           |             |             |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) | 43    |             |          |           |          |           |             |             |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |       |             |          |           |          |           |             |             |



Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| Mã DVQHNS: 1049001             |                                                                          |       |               |          |           |         |           |               |               |  |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|----------|-----------|---------|-----------|---------------|---------------|--|
| STT                            | CHỈ TIÊU                                                                 | MÃ SỐ | TỔNG SỐ       | LOẠI 070 |           |         | LOẠI 100  |               | LOẠI 340      |  |
|                                |                                                                          |       |               | TỔNG SỐ  | KHOẢN 098 | TỔNG SỐ | KHOẢN 103 | TỔNG SỐ       | KHOẢN 341     |  |
| A                              | B                                                                        | C     | 1             | 2        | 3         | 4       | 5         | 6             | 7             |  |
| 1                              | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang<br>(44=45+46)                       | 44    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                | 45    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Số dư dự toán                                                          | 46    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | Dự toán được giao trong năm                                              | 47    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 3                              | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                               | 48    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 4                              | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                               | 49    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                        | 50    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                            | 51    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 5                              | Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán                            | 52    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 6                              | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                    | 53    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Đã nộp NSNN                                                            | 54    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                 | 55    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                       | 56    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 7                              | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59) | 57    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                | 58    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Số dư dự toán                                                          | 59    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 8                              | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                             | 60    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI |                                                                          |       |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 1                              | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)             | 61    | 1.569.635.813 |          |           |         |           | 1.569.635.813 | 1.569.635.813 |  |
|                                | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                           | 62    | 1.569.635.813 |          |           |         |           | 1.569.635.813 | 1.569.635.813 |  |
|                                | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                               | 63    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 2                              | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                   | 64    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                           | 65    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|                                | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                               | 66    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 3                              | Số thu được trong năm (67=68+69)                                         | 67    | 2.471.013.600 |          |           |         |           | 2.471.013.600 | 2.471.013.600 |  |
|                                | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                           | 68    | 2.471.013.600 |          |           |         |           | 2.471.013.600 | 2.471.013.600 |  |



Mã DVQHNS: 1049001

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ       | LOẠI 070 |           |         | LOẠI 100  |               | LOẠI 340      |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|----------|-----------|---------|-----------|---------------|---------------|--|
|     |                                                                               |       |               | TỔNG SỐ  | KHOẢN 098 | TỔNG SỐ | KHOẢN 103 | TỔNG SỐ       | KHOẢN 341     |  |
| A   | B                                                                             | C     | 1             | 2        | 3         | 4       | 5         | 6             | 7             |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 69    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                            | 70    | 4.040.649.413 |          |           |         |           | 4.040.649.413 | 4.040.649.413 |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                     | 71    | 4.040.649.413 |          |           |         |           | 4.040.649.413 | 4.040.649.413 |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                         | 72    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)                          | 73    | 2.388.393.145 |          |           |         |           | 2.388.393.145 | 2.388.393.145 |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 74    | 2.388.393.145 |          |           |         |           | 2.388.393.145 | 2.388.393.145 |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 75    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) | 76    | 1.652.256.268 |          |           |         |           | 1.652.256.268 | 1.652.256.268 |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                     | 77    | 1.652.256.268 |          |           |         |           | 1.652.256.268 | 1.652.256.268 |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                         | 78    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| C   | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI                                              |       |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                  | 79    | 187.759.809   |          |           |         |           | 187.759.809   | 187.759.809   |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 80    | 187.759.809   |          |           |         |           | 187.759.809   | 187.759.809   |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 81    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (82=83+84)                                        | 82    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 83    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 84    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 3   | Số thu được trong năm (85=86+87)                                              | 85    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 86    |               |          |           |         |           |               |               |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 87    |               |          |           |         |           |               |               |  |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                            | 88    | 187.759.809   |          |           |         |           | 187.759.809   | 187.759.809   |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     | 89    | 187.759.809   |          |           |         |           | 187.759.809   | 187.759.809   |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         | 90    |               |          |           |         |           |               |               |  |

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                            | MÃ SỐ          | TỔNG SỐ                    | LOẠI 070 |           |  | LOẠI 100 |                            | LOẠI 340 |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------|-----------|--|----------|----------------------------|----------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                     |                |                            | TỔNG SỐ  | KHOẢN 098 |  | TỔNG SỐ  | KHOẢN 103                  | TỔNG SỐ  | KHOẢN 341                  |
| A   | B                                                                                                                                                                                   | C              | 1                          | 2        | 3         |  | 4        | 5                          | 6        | 7                          |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toàn (91=92+93)<br>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ<br>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                | 91<br>92<br>93 |                            |          |           |  |          |                            |          |                            |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)<br>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)<br>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93) | 94<br>95<br>96 | 187.759.809<br>187.759.809 |          |           |  |          | 187.759.809<br>187.759.809 |          | 187.759.809<br>187.759.809 |



Mã chương: 414  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng  
Mã DVQHNS: 1049001

| STT | CHỈ TIÊU                                                 | MÃ SỐ | LOẠI 400    |             |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|--|--|--|--|--|
|     |                                                          |       | TỔNG SỐ     | KHOẢN 428   |  |  |  |  |  |
| A   | B                                                        | C     | 8           | 9           |  |  |  |  |  |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                       |       |             |             |  |  |  |  |  |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                               |       |             |             |  |  |  |  |  |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang<br>(01=02+05)       | 01    |             |             |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                  | 02    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí đã nhận                                       | 03    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                               | 04    |             |             |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ<br>(05=06+07)   | 05    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí đã nhận                                       | 06    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                               | 07    |             |             |  |  |  |  |  |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                   | 08    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                           | 09    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 10    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)                | 11    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)                | 12    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ<br>(13=05+10) | 13    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                  | 14    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                           | 15    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 16    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                   | 17    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                           | 18    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 19    | 295.740.000 | 295.740.000 |  |  |  |  |  |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                       | 20    |             |             |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)               | 21    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Đã nộp NSNN                                            | 22    |             |             |  |  |  |  |  |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                  | 23    |             |             |  |  |  |  |  |

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| STT | CHỈ TIÊU                                                                         | MÃ SỐ | LOẠI 400 |           |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|--|--|--|--|--|
|     |                                                                                  |       | TỔNG SỐ  | KHOẢN 428 |  |  |  |  |  |
| A   | B                                                                                | C     | 8        | 9         |  |  |  |  |  |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán<br>(91=92+93)                          | 91    |          |           |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                   | 92    |          |           |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                       | 93    |          |           |  |  |  |  |  |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm<br>sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) | 94    |          |           |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                        | 95    |          |           |  |  |  |  |  |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ<br>(96=90-93)                         | 96    |          |           |  |  |  |  |  |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Phạm Tuyên Dương



Mã chương: 414  
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng  
Mã DVQHNS: 1049001

Phụ biểu F01-01/BCQT  
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| Loại | Khoản | Mức  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                 | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   |               | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                              |                | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |               |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                            | I              | 2                        | 3        | 4                 | 5             | 6                               |                                  |
|      |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ                              | 12.123.342.317 | 9.734.949.172            |          |                   | 2.388.393.145 |                                 |                                  |
|      |       |      |          | Quản lý nhà nước                                             | 12.123.342.317 | 9.734.949.172            |          |                   | 2.388.393.145 |                                 |                                  |
| 340  | 341   |      |          |                                                              |                |                          |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       | 6000 |          | Tiền lương                                                   | 4.616.766.249  | 4.616.766.249            |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                        | 4.616.766.249  | 4.616.766.249            |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      |          |                                                              |                |                          |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 523.474.000    | 523.474.000              |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 523.474.000    | 523.474.000              |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                | 1.495.823.940  | 1.495.823.940            |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                              | 226.382.580    | 226.382.580              |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 4.428.000      | 4.428.000                |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 59.198.400     | 59.198.400               |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 2.214.000      | 2.214.000                |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6124     | Phụ cấp công vụ                                              | 1.203.600.960  | 1.203.600.960            |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       | 6200 |          | Tiền thưởng                                                  | 72.374.000     | 72.374.000               |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                          | 64.584.000     | 64.584.000               |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6249     | Thưởng khác                                                  | 7.790.000      | 7.790.000                |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                             | 2.034.369.000  | 393.969.000              |          |                   | 1.640.400.000 |                                 |                                  |
|      |       |      | 6299     | Chi khác                                                     | 2.034.369.000  | 393.969.000              |          |                   | 1.640.400.000 |                                 |                                  |
|      |       | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                           | 1.153.358.450  | 1.153.358.450            |          |                   |               |                                 |                                  |
|      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                              | 869.791.260    | 869.791.260              |          |                   |               |                                 |                                  |

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| Loại | Khoản | Mức         | Tiêu<br>mức | Nội dung chi                                                                               | Tổng số            | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   |                    | Nguồn phí được<br>khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động<br>khác được để lại |
|------|-------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------|-------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|      |       |             |             |                                                                                            |                    | Ngân sách trong<br>nước  | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                    |                                    |                                     |
| A    | B     | C           | D           | E                                                                                          | I                  | 2                        | 3        | 4                 | 5                  | 6                                  |                                     |
|      |       |             | 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                              | 153.494.140        | 153.494.140              |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                         | 104.492.360        | 104.492.360              |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6349        | Các khoản đóng góp khác                                                                    | 25.580.690         | 25.580.690               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       | <b>6400</b> |             | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                               | <b>36.240.000</b>  | <b>36.240.000</b>        |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6449        | Chi khác                                                                                   | 36.240.000         | 36.240.000               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       | <b>6500</b> |             | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                        | <b>304.018.784</b> | <b>304.018.784</b>       |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6501        | Tiền điện                                                                                  | 209.064.441        | 209.064.441              |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6502        | Tiền nước                                                                                  | 23.349.951         | 23.349.951               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6503        | Tiền nhiên liệu                                                                            | 62.992.534         | 62.992.534               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6504        | Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 7.620.000          | 7.620.000                |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6505        | Tiền khoán phương tiện theo chế độ                                                         | 991.858            | 991.858                  |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       | <b>6550</b> |             | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                    | <b>452.232.200</b> | <b>222.398.200</b>       |          |                   | <b>229.834.000</b> |                                    |                                     |
|      |       |             | 6551        | Văn phòng phẩm                                                                             | 361.679.200        | 132.655.200              |          |                   | 229.024.000        |                                    |                                     |
|      |       |             | 6552        | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 19.780.000         | 19.780.000               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6599        | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 70.773.000         | 69.963.000               |          |                   | 810.000            |                                    |                                     |
|      |       | <b>6600</b> |             | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                   | <b>148.892.069</b> | <b>148.892.069</b>       |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6601        | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       | 15.813.792         | 15.813.792               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6603        | Cước phí bưu chính                                                                         | 97.853.443         | 97.853.443               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6605        | Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng | 25.865.434         | 25.865.434               |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       |             | 6608        | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                | 9.359.400          | 9.359.400                |          |                   |                    |                                    |                                     |
|      |       | <b>6650</b> |             | <b>Hội nghị</b>                                                                            | <b>10.900.000</b>  | <b>10.900.000</b>        |          |                   |                    |                                    |                                     |



Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

Ma D V Q L I N S . 1 0 4 7 9 0 0

| Loại | Khoản | Mức  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                         | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   |             | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------|-------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                      |             | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |             |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                    | 1           | 2                        | 3        | 4                 | 5           | 6                               |                                  |
|      |       |      | 6699     | Chi phí khác                                                                         | 10.900.000  | 10.900.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       | 6700 |          | Công tác phí                                                                         | 79.494.800  | 79.494.800               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                             | 29.104.800  | 29.104.800               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 29.100.000  | 29.100.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 21.290.000  | 21.290.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                    | 320.954.000 | 320.954.000              |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6751     | Thuế phương tiện vận chuyển                                                          | 14.256.000  | 14.256.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6757     | Thuế lao động trong nước                                                             | 201.154.000 | 201.154.000              |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6758     | Thuế đào tạo lại cán bộ                                                              | 20.240.000  | 20.240.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 85.304.000  | 85.304.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 194.034.600 | 131.164.600              |          |                   | 62.870.000  |                                 |                                  |
|      |       |      | 6901     | Ô tô dùng chung                                                                      | 40.988.600  | 40.988.600               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6907     | Nhà cửa                                                                              | 26.649.000  | 26.649.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 93.675.000  | 43.005.000               |          |                   | 50.670.000  |                                 |                                  |
|      |       |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 24.500.000  | 12.300.000               |          |                   | 12.200.000  |                                 |                                  |
|      |       |      | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                           | 8.222.000   | 8.222.000                |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 11.420.000  | 11.420.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       |      | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 11.420.000  | 11.420.000               |          |                   |             |                                 |                                  |
|      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 421.855.945 |                          |          |                   | 421.855.945 |                                 |                                  |
|      |       |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                             | 315.260.600 |                          |          |                   | 315.260.600 |                                 |                                  |
|      |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                             | 106.595.345 |                          |          |                   | 106.595.345 |                                 |                                  |
|      |       | 7750 |          | Chi khác                                                                             | 168.672.280 | 135.239.080              |          |                   | 33.433.200  |                                 |                                  |

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| Loại | Khoản | Mức  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                                                                                                          | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   |            | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------|-------------------|------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                                                                                                                       |                | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |            |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                                                                                                                     | I              | 2                        | 3        | 4                 | 5          | 6                               |                                  |
|      |       |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                           | 10.632.600     | 10.632.600               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                                                                                                   | 874.000        | 874.000                  |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                                                                                                        | 48.607.480     | 48.607.480               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                                                                                                    | 108.556.200    | 75.125.000               |          |                   | 33.433.200 |                                 |                                  |
|      |       |      | 7850     | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp                                                                                    | 78.462.000     | 78.462.000               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7854     | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 78.462.000     | 78.462.000               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      |          | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                                                                                                          | 32.720.778.411 | 32.720.778.411           |          |                   |            |                                 |                                  |
| 070  | 098   |      |          | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác                                                                                                                 | 44.234.500     | 44.234.500               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                                           | 44.234.500     | 44.234.500               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                              | 34.234.500     | 34.234.500               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                                                                                              | 10.000.000     | 10.000.000               |          |                   |            |                                 |                                  |
| 100  | 103   |      |          | Khoa học và công nghệ khác                                                                                                                                                            | 18.756.785.931 | 18.756.785.931           |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       | 6750 |          | Chi phí thuê mượn                                                                                                                                                                     | 75.762.000     | 75.762.000               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 6799     | Chi phí thuê mượn khác                                                                                                                                                                | 75.762.000     | 75.762.000               |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                                           | 18.657.423.931 | 18.657.423.931           |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       |      | 7049     | Chi khác                                                                                                                                                                              | 18.657.423.931 | 18.657.423.931           |          |                   |            |                                 |                                  |
|      |       | 7750 |          | Chi khác                                                                                                                                                                              | 23.600.000     | 23.600.000               |          |                   |            |                                 |                                  |



Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

Ma DVQHNS: 1049001

| Loại | Khoản | Mức  | Tiểu mục | Nội dung chi                                       | Tổng số               | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                    |                       | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                  | 1                     | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                        | 23.600.000            | 23.600.000               |          |                   |                                 |                                  |
| 340  | 341   |      |          | <b>Quản lý nhà nước</b>                            | <b>13.624.017.980</b> | <b>13.624.017.980</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6200 |          | <b>Tiền thưởng</b>                                 | <b>308.170.000</b>    | <b>308.170.000</b>       |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                | 275.410.000           | 275.410.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6202     | Thưởng đột xuất                                    | 32.760.000            | 32.760.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6400 |          | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>       | <b>4.100.587.200</b>  | <b>4.100.587.200</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6449     | Chi khác                                           | 4.100.587.200         | 4.100.587.200            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6550 |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                            | <b>4.000.000</b>      | <b>4.000.000</b>         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                     | 4.000.000             | 4.000.000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6650 |          | <b>Hội nghị</b>                                    | <b>1.156.490.510</b>  | <b>1.156.490.510</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6651     | In, mua tài liệu                                   | 606.865.210           | 606.865.210              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                 | 38.600.000            | 38.600.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6655     | Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển            | 181.781.900           | 181.781.900              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6657     | Các khoản thuê mướn khác                           | 32.998.000            | 32.998.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6699     | Chi phí khác                                       | 296.245.400           | 296.245.400              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6750 |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                           | <b>46.200.000</b>     | <b>46.200.000</b>        |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                             | 46.200.000            | 46.200.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6950 |          | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b> | <b>1.575.000.000</b>  | <b>1.575.000.000</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6951     | Ô tô dùng chung                                    | 1.575.000.000         | 1.575.000.000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 7000 |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b> | <b>6.381.495.970</b>  | <b>6.381.495.970</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                           | 912.640.950           | 912.640.950              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành           | 2.882.341.660         | 2.882.341.660            |          |                   |                                 |                                  |

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã DVQHNS: 1049001

| Loại | Khoản | Mức  | Tiêu<br>mức | Nội dung chi                             | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   |               | Nguồn phí được<br>khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động<br>khác được để lại |
|------|-------|------|-------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|      |       |      |             |                                          |                | Ngân sách trong<br>nước  | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |               |                                    |                                     |
| A    | B     | C    | D           | E                                        | 1              | 2                        | 3        | 4                 | 5             | 6                                  |                                     |
|      |       |      | 7049        | Chi khác                                 | 2.586.513.360  | 2.586.513.360            |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       | 7750 |             | Chi khác                                 | 52.074.300     | 52.074.300               |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       |      | 7756        | Chi các khoản phí và lệ phí              | 26.157.500     | 26.157.500               |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       |      | 7757        | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện      | 2.026.800      | 2.026.800                |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       |      | 7799        | Chi các khoản khác                       | 23.890.000     | 23.890.000               |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       |      |             | Khác ngân sách                           | 295.740.000    | 295.740.000              |          |                   |               |                                    |                                     |
| 400  | 428   |      |             | Các khoản thanh toán khác cho cá<br>nhân | 295.740.000    | 295.740.000              |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       | 6400 |             | Chi khác                                 | 295.740.000    | 295.740.000              |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       |      | 6449        | Chi khác                                 | 295.740.000    | 295.740.000              |          |                   |               |                                    |                                     |
|      |       |      |             | Tổng cộng                                | 44.844.120.728 | 42.455.727.583           |          |                   | 2.388.393.145 |                                    |                                     |

Người lập  
(Ký, họ và tên)

Hoàng Đình Đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

Hoàng Đình Đức

Ngày 31... tháng ...3... năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)





# THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2024

## A. TÌNH HÌNH CHUNG

### 1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:

56 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

50 Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP

6 Người

1.2. Tăng trong năm:

3 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

2 Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP

1 Người

1.3. Giảm trong năm:

2 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

2 Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP

Người

### 2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Sở Tư pháp là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban NDTP về công tác Kiểm tra, Rà soát, Thẩm định và Xây dựng văn bản QPPL, công tác Quản lý Xử lý vi phạm hành chính và Theo Dõi thi hành pháp luật, công tác Tuyên truyền phổ biến chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải cơ sở, công tác cấp phiếu lý lịch tư pháp, công tác Hỗ trợ tư pháp, Hành chính tư pháp và công tác Tư pháp khác.

Trong đó:

#### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung: Hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ chi trong năm

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

#### 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

### 3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

## B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

#### 2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

6.520.626

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

6.520.626

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã ĐVQHNS: 1049001

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

43.335.917.200

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm

9.732.500.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

33.603.417.200

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

9.734.949.172

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

9.734.949.172

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

32.720.778.411

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

32.720.778.411

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

222.000.000



Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã ĐVQHNS: 1049001

- Nguồn NSNN giảm:

222.000.000

Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm:

Lý do giảm: Tiết kiệm 5% theo Quyết định 3259/QĐ-UBND ngày 19/9/2024

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

### 3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

### 4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

## II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

### 1. Tình hình thu phí, lệ phí:

| STT | Nội dung | Tổng số thu   | Số phải nộp NSNN | Số phí được khấu trừ, để lại | Ghi chú |
|-----|----------|---------------|------------------|------------------------------|---------|
| I   | Phí      | 7.598.888.000 | 1.144.529.000    | 6.454.359.000                |         |

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã ĐVQHNS: 1049001

|           |                                                          |                   |               |               |  |
|-----------|----------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|--|
| 1         | Phí cấp phiếu lý lịch tư pháp                            | 7.572.900.000     | 1.135.935.000 | 6.436.965.000 |  |
| 2         | Phí Hộ tịch                                              | 14.988.000        | 7.494.000     | 7.494.000     |  |
| 3         | Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp | 11.000.000        | 1.100.000     | 9.900.000     |  |
| <b>II</b> | <b>Lệ phí (nộp NSNN 100%)</b>                            | <b>16.750.000</b> | 16.750.000    |               |  |
| 1         | Lệ phí Quốc tịch, Hành nghề Luật sư                      | <b>16.750.000</b> | 16.750.000    |               |  |

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

## **2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại**

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

1.569.635.813

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.388.393.145

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

1.652.256.268

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

## **III. Nguồn hoạt động khác được để lại**

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo ..... số ..... ngày ..... của .....

2. Số thu trong năm:



Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã ĐVQHNS: 1049001

Trong đó:

- Số nộp NSNN:
- Số nộp cấp trên:
- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

#### **IV. Thuyết minh khác**

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

Mã chương: 414

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp Hải Phòng

Mã ĐVQHNS: 1049001

| STT | Nội dung                                                                     | Tổng số     | Trong đó   |                                 |                                    |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
|     |                                                                              |             | Nguồn NSNN | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ | Nguồn khác |
| I   | Số dư năm trước mang sang                                                    | 958.000     | 958.000    |                                 |                                    |            |
| II  | Trích lập                                                                    | 351.900.000 |            | 351.900.000                     |                                    |            |
| III | Sử dụng                                                                      | 351.900.000 |            | 351.900.000                     |                                    |            |
| 1   | Sử dụng cho cải cách tiền lương                                              | 351.900.000 |            | 351.900.000                     |                                    |            |
| 2   | Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ |             |            |                                 |                                    |            |
| IV  | Số dư chuyển năm sau                                                         | 958.000     | 958.000    |                                 |                                    |            |

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

.....

.....

.....

.....

4. Thuyết minh khác:

.....

.....

.....

### C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

Người lập  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Đức

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tuyên Dương